CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ 4 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 27

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp:

- Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ_UB thành lập Công ty Dược Trang thết bị y tế Bình Định sau khi hợp nhất Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)

- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 04 năm 2019

Địa chỉ trụ sở chính: Số 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Hoàng Văn Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Quyết định bổ nhiệm số 1354/QĐ-HĐQT-DBD ngày 30/09/2019)

Người đại diện pháp luật: Bà Phạm Thị Thanh Hương – Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2019 VND	Tại 01.01.2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**943.075.332.641**	**1.006.773.073.350**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**92.959.789.004**	**92.455.286.485**
1. Tiền	111		20.959.789.004	80.455.286.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**113.601.393.300**	**222.701.393.300**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		113.600.000.000	222.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**419.628.821.839**	**416.429.836.422**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	383.716.114.493	380.723.402.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	56.417.422.283	41.753.429.226
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.984.202.459	6.123.149.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(26.488.917.396)	(12.170.144.427)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**311.415.378.517**	**269.729.041.858**
1. Hàng tồn kho	141	10	311.415.378.517	269.729.041.858
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.469.949.981**	**5.457.515.285**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.299.871.006	3.619.453.283
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.774.307.351	1.778.606.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	395.771.624	59.455.449
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**554.798.941.883**	**395.392.146.872**
I. Tài sản cố định	**220**		**236.672.324.415**	**218.861.572.025**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	180.258.607.296	167.896.839.912
- Nguyên giá	*222*		*502.084.844.128*	*461.036.723.824*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(321.826.236.832)*	*(293.139.883.912)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	56.413.717.119	50.964.732.113
- Nguyên giá	*228*		*63.901.967.950*	*57.384.211.700*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(7.488.250.831)*	*(6.419.479.587)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**49.714.697.873**	**23.355.280.174**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	49.714.697.873	23.355.280.174
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**249.182.140.212**	**148.771.028.917**
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	139.805.540.305	39.394.429.010
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.229.779.383**	**4.404.265.756**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.229.779.383	4.404.265.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.497.874.274.524**	**1.402.165.220.222**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2019 VND	Tại 01.01.2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**608.775.156.511**	**545.611.256.313**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**566.495.516.687**	**499.244.373.791**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	168.070.427.026	204.507.671.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	5.139.937.091	14.769.553.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	26.709.818.826	9.720.810.004
4. Phải trả người lao động	314		26.670.848.170	14.603.356.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.906.385.029	5.566.662.548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	118.187.343.445	91.794.271.236
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	176.391.236.931	95.986.460.434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	39.419.520.169	62.295.587.090
II. Nợ dài hạn	**330**		**42.279.639.824**	**46.366.882.522**
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	42.279.639.824	46.366.882.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**889.099.118.013**	**856.553.963.909**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**870.230.142.058**	**833.982.737.566**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*523.790.000.000*	*523.790.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(878.000)	(878.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.087.808.664	73.986.715.286
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.431.769.394	215.285.458.280
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*215.285.458.280*	*173.354.438.971*
- LNST chưa PP kỳ này	*421b*		*22.146.311.114*	*41.931.019.309*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**26**	**18.868.975.955**	**22.571.226.343**
1. Nguồn kinh phí	431		15.323.540.833	17.650.232.586
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.545.435.122	4.920.993.757
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.497.874.274.524**	**1.402.165.220.222**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) TP QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Lê Thị Diệu Loan	Nguyễn Thị Mai Hoa	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÍ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**394.281.729.982**	**426.203.925.903**	**1.278.670.307.807**	**1.474.019.031.146**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.585.402.884	30.440.183.575	50.787.271.675	72.994.714.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**28**	**368.696.327.098**	**395.763.742.328**	**1.227.883.036.132**	**1.401.024.316.251**
4. Giá vốn hàng bán	11	29	255.765.644.129	289.185.340.666	820.323.790.407	972.896.278.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**112.930.682.969**	**106.578.401.662**	**407.559.245.725**	**428.128.037.320**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	9.431.777.172	10.531.231.199	20.143.852.240	23.219.819.547
7. Chi phí tài chính	22	31	4.025.874.791	2.601.023.394	14.171.588.214	12.200.017.545
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.902.140.553*	*1.534.498.264*	*10.314.154.786*	*8.365.839.665*
8. Chi phí bán hàng	25		35.233.235.446	51.057.308.074	167.252.222.004	174.049.858.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		40.966.583.212	15.082.306.455	83.772.932.412	67.463.270.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**42.136.766.692**	**48.368.994.938**	**162.506.355.335**	**197.634.709.945**
11. Thu nhập khác	31		178.407.324	73.154.503	343.300.453	223.410.778
12. Chi phí khác	32		82.988.434	11.567.271	150.410.412	215.900.060
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	95.418.890	61.587.232	192.890.041	7.510.718
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**42.232.185.582**	**48.430.582.170**	**162.699.245.376**	**197.642.220.663**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	6.994.919.849	8.268.205.190	30.962.028.830	38.021.545.804
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**35.237.265.733**	**40.162.376.980**	**131.737.216.546**	**159.620.674.859**

Lê Thị Diệu Loan	**Nguyễn Thị Mai Hoa**	**Phạm Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

QUÍ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QUÍ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	394.221.491.295	450.604.712.271	1.276.234.295.015	1.357.068.392.889
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(189.214.441.914)	(244.661.263.748)	(845.531.899.867)	(944.259.778.999)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.348.541.331)	(35.709.796.581)	(143.874.747.644)	(160.908.483.839)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.674.233.935)	(1.534.489.264)	(8.881.797.814)	(8.365.839.665)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.000.000.000)	(20.000.000.000)	(13.021.545.806)	(57.205.654.511)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.505.253.379	25.068.060.143	25.935.785.270	88.954.127.215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(57.930.762.345)	(57.226.288.242)	(253.322.418.240)	(184.272.669.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**103.558.765.149**	**116.540.934.579**	**37.537.670.914**	**91.010.093.959**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(41.642.757.334)		(104.141.678.636)	(4.363.029.738)
2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(37.800.000.000)		(211.400.000.000)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000		109.100.000.000	302.300.000.000
4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(52.000.000.000)	(12.600.000.000)	(93.152.480.877)	(14.659.000.000)
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.000.000.000		31.000.000.000	1.924.668.319
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.297.097.181	7.952.892.516	21.363.822.668	11.619.516.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(13.345.660.153)**	**(42.447.107.484)**	**(35.830.336.845)**	**85.422.155.524**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.393.602.557)		(1.393.602.557)	(589.671.202)
2. Tiền thu từ đi vay	33	71.162.998.672	67.337.105.463	437.698.483.766	415.797.143.846
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.341.711.331)	(84.455.668.637)	(361.864.191.304)	(517.133.887.269)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.111.500)		(75.643.521.455)	(78.542.477.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(17.573.426.716)**	**(17.118.563.174)**	**(1.202.831.550)**	**(180.468.892.025)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**72.639.678.280**	**56.975.263.921**	**504.502.519**	**(4.036.642.542)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**20.320.110.724**	**35.480.022.564**	**92.455.286.485**	**96.491.929.027**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**92.959.789.004**	**92.455.286.485**	**92.959.789.004**	**92.455.286.485**

Lê Thị Diệu Loan	**Nguyễn Thị Mai Hoa**	**Phạm Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 24 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.134 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.191).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, hóa dược, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp thủy liệu pháp, xoa bóp y học.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm.
- Nghiên cứu, phát triển, chuyển giao sản phẩm mới trong lĩnh vực dược phẩm.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự.
- Trồng cây dược liệu.
- Khách sạn.
- Nhà hàng.

- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiệt trùng, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Tỉnh Bình Định	120.000.000.000	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	80.000.000.000	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	40.000.000.000	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

4. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
5. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
6. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
7. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đăk Lăk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk.
11. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
12. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
13. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
14. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
16. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.

18. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
19. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
20. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng cho kỳ hoạt động Quí 3 và 9 tháng năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động Quí 3và 9 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Việc hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá

trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng kỳ hoạt động theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ báo cáo phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ báo cáo, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ nợ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng kỳ báo cáo thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Tiền mặt	653.846.700	548.548.450
Tiền gửi ngân hàng	20.305.942.304	79.906.738.035
Các khoản tương đương tiền	72.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	**92.959.789.004**	**92.455.286.485**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn	113.600.000.000	222.700.000.000
Cộng	**113.601.393.300**	**222.701.393.300**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,3%/năm đến 6,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
a. Bên thứ ba	**362.394.522.856**	**380.723.402.367**
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển Kỹ Thuật Đông Nam	45.131.856.249	48.131.856.249
Khác	317.262.666.607	332.591.546.118
b. Bên liên quan	**21.321.591.637**	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidphar	21.321.591.637	
Cộng	**383.716.114.493**	**380.723.402.367**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
a. Bên thứ ba	**56.417.422.283**	**41.753.429.226**
Công ty CBF Coffee	21.989.600.256	18.862.400.256
Công ty cổ phần cơ điện lạnh Đông Á	3.630.000.000	
Truking Technology Limited		4.553.250.000
Công ty chế tạo máy DP Tiến Tuấn	3.361.629.370	
Shandong Sma Pharmatech Co.,LTD	12.909.300.000	
Khác	14.526.892.657	18.337.778.970
b. Bên liên quan		
Cộng	**56.417.422.283**	**41.753.429.226**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.146.970.266	424.999.892
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	266.642.721	192.609.850
Lãi dự thu	3.326.009.634	4.864.331.840
Các khoản phải thu khác	1.244.579.838	641.207.674
Cộng	**5.984.202.459**	**6.123.149.256**

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ:

	VND
Số dư 01.01.2019	**(12.170.144.427)**
Trích dự phòng trong kỳ	(21.692.309.833)
Khoản xử lý xóa nợ	7.373.536.864
Số dư 31.12.2019	**(26.488.917.396)**

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Giá gốc	52.646.114.225	17.790.039.572
Dự phòng	(26.488.917.396)	(12.170.144.427)
	26.157.196.829	**5.619.895.145**

Chi tiết nợ phải thu quá hạn theo đối tượng như sau:

	31.12.2019		01.01.2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CBF Coffee Co.,ltd	2.048.372.348	226.368.494	2.048.372.348	377.280.824
F.D PHARMA Co.,ltd - Cambodia		-	7.373.536.864	-
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	24.812.620	17.368.834	211.346.577	142.980.067
Công ty Đầu tư Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	22.565.928.125		
Khác	5.441.073.008	3.347.531.376	8.156.783.783	5.099.634.254
Cộng	**52.646.114.225**	**26.157.196.829**	**17.790.039.572**	**5.619.895.145**

10. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.959.245.741	8.235.834.367
Nguyên liệu, vật liệu	136.279.707.943	97.369.685.800
Công cụ, dụng cụ	403.509.113	418.728.686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.721.922.994	5.710.591.954
Thành phẩm	114.802.129.993	115.397.131.684
Hàng hoá	36.248.862.733	42.597.069.367
Cộng	**311.415.378.517**	**269.729.041.858**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**3.299.871.006**	**3.619.453.283**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.735.355.249	1.853.920.068
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.564.515.757	1.765.533.215
b. Dài hạn	**19.229.779.383**	**4.404.265.756**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.561.762.064	1.420.784.591
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.668.017.319	2.983.481.165
Tổng (a) + (b)	**22.529.650.389**	**8.023.719.039**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01.10.2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 31.12.2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	63.104.166	159.665.597	186.137.580	36.632.183
+ Phải nộp	*80.236.166*	*159.665.597*	*106.759.580*	*133.142.183*
+ Phải thu	*(17.132.000)*		*79.378.000*	*(96.510.000)*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(200.698.369)	2.770.855.968	2.819.550.448	(249.392.849)
Thuế xuất, nhập khẩu	(38.448.478)	740.523.148	748.646.967	(46.572.297)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.967.108.981	6.994.919.849	5.000.000.000	25.962.028.830
Thuế thu nhập cá nhân	297.613.929	692.851.264	371.606.035	611.351.335
+ Phải nộp	*300.910.407*	*685.343.441*	*371.606.035*	*614.647.813*
+ Phải thu	*(3.296.478)*			*(3.296.478)*
Thuế đất /thuê đất	-	26.049.398	26.049.398	-
	24.088.680.229	**11.384.865.224**	**9.151.990.428**	**26.314.047.202**
Thuế và các khoản phải thu NN	(259.575.325)			(395.771.624)
Thuế và các khoản phải nộp NN	24.348.255.554			26.709.818.826
	24.088.680.229			26.314.047.202

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01.10.2019	**152.309.516.105**	**272.772.356.541**	**36.488.648.634**	**14.238.073.451**	**475.808.594.731**
Mua trong kỳ		2.365.100.000			2.365.100.000
XDCB hoàn thành	2.840.478.499	21.947.272.836	569.147.329	76.200.001	25.433.098.665
Thanh lý, nhượng bán		(1.023.077.450)	(498.871.818)		(1.521.949.268)
Tại ngày 31.12.2019	**155.149.994.604**	**296.061.651.927**	**36.558.924.145**	**14.314.273.452**	**502.084.844.128**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01.10.2019	**72.122.413.431**	**208.415.088.572**	**24.743.380.793**	**9.641.597.122**	**314.922.479.918**
Khấu hao trong kỳ	1.966.077.878	4.811.446.647	1.102.964.042	545.217.615	8.425.706.182
Thanh lý, nhượng bán		(1.023.077.450)	(498.871.818)		(1.521.949.268)
Tại ngày 31.12.2019	**74.088.491.309**	**212.203.457.769**	**25.347.473.017**	**10.186.814.737**	**321.826.236.832**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01.10.2019	**80.187.102.674**	**64.357.267.969**	**11.745.267.841**	**4.596.476.329**	**160.886.114.813**
Tại ngày 31.12.2019	**81.061.503.295**	**83.858.194.158**	**11.211.451.128**	**4.127.458.715**	**180.258.607.296**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 186.863.335.087 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 179.258.345.223 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01.10.2019	**45.085.742.650**	**11.589.065.800**	**56.674.808.450**
Mua trong kỳ		180.000.000	180.000.000
XDCB hoàn thành	5.675.404.000	1.371.755.500	7.047.159.500
Tại ngày 31.12.2019	**50.761.146.650**	**13.140.821.300**	**63.901.967.950**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01.10.2019	**1.732.521.819**	**5.275.718.715**	**7.008.240.534**
Khấu hao trong kỳ	57.516.145	422.494.152	480.010.297
Tại ngày 31.12.2019	**1.790.037.964**	**5.698.212.867**	**7.488.250.831**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01.10.2019	**43.353.220.831**	**6.313.347.085**	**49.666.567.916**
Tại ngày 31.12.2019	**48.971.108.686**	**7.442.608.433**	**56.413.717.119**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Dự án trồng cây dược liệu	5.639.617.949	3.141.899.430
Phần mềm quản lý và phân phối và bán hàng		1.371.755.500
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Nhà máy công nghệ cao	30.533.480.757	10.076.353.863
Khác	11.489.380.985	6.713.053.199
Cộng	**49.714.697.873**	**23.355.280.174**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	120.114.078.798	21.187.233.312
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	6.527.582.400	6.523.582.400
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	11.688.613.298	11.683.613.298
Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar	1.475.265.809	
Cộng	**139.805.540.305**	**39.394.429.010**

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31.12.2019			01.01.2019	
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000		92.868.048.000	
Cộng	**7.145.389**	**92.868.048.000**	**-**	**92.868.048.000**	**-**

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	31.12.2019 Số lượng Cổ phiếu	31.12.2019 Giá gốc VND	01.01.2019 Số lượng Cổ phiếu	01.01.2019 Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	405.000	12.995.016.936
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	205.710	1.513.534.971
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng			**16.508.551.907**		**16.508.551.907**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị nhận đầu tư đều có lợi nhuận nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	01.01.2019 VND
a. Bên thứ ba	**168.070.427.026**	**204.507.671.941**
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Vietnam	30.426.088.417	70.000.728.034
Khác	137.644.338.609	134.506.943.907
b. Bên liên quan		
Cộng	**168.070.427.026**	**204.507.671.941**

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng thanh toán.

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	01.01.2019 VND
a. Bên thứ ba	**5.139.937.091**	**14.769.553.615**
Công ty cổ phần Sundial Việt nam	1.482.815.787	2.410.001.226
Ban quản lý dự án Kiên Giang		4.068.704.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Bình Định		4.000.000.000
CBF PHARMA Co.,Ltd		1.587.112.125
Khác	3.657.121.304	2.703.736.264
b. Bên liên quan		
Cộng	**5.139.937.091**	**14.769.553.615**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2019 VND	01.01.2019 VND
a. Bên thứ ba	**116.262.675.126**	**91.794.271.236**
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.705.832.175	78.668.478.450
Kinh phí công đoàn	1.295.001.714	1.423.395.378
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.192.841.237	11.613.397.408
b. Bên liên quan	**1.924.668.319**	-
	1.924.668.319	
Cộng	**118.187.343.445**	**91.794.271.236**

22. VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.10.2019	Trong kỳ		Tại ngày 31.12.2019
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	177.002.197.252	71.162.998.672	83.653.159.202	164.512.036.722
+ Ngân hàng BIDV CN BĐ	*161.330.896.804*	*38.923.344.856*	*83.653.159.202*	*116.601.082.458*
+ Ngân hàng VCB CN BĐ	-	*32.239.653.816*		*32.239.653.816*
+ Ngân hàng Vietinbank CN BĐ	*15.671.300.448*			*15.671.300.448*
Vay ngắn hạn CBCNV	16.788.987.493	227.906.618	5.137.693.902	11.879.200.209
Cộng	**193.791.184.745**	**71.390.905.290**	**88.790.853.104**	**176.391.236.931**

Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm, áp dụng mức lãi suất là 7,2%/năm.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.10.2019	**3.682.327.414**	**22.021.246.505**	**23.140.888**	**25.726.714.807**
Tăng khác	37.260.000			37.260.000
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	14.101.093.378		1.410.109.338	15.511.202.716
Sử dụng quỹ	(1.418.200.000)	(437.457.354)		(1.855.657.354)
Số dư tại 31.12.2019	**16.402.480.792**	**21.583.789.151**	**1.433.250.226**	**39.419.520.169**

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDTTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển KHCN	Quỹ PT KHCN đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.10.2019	**30.002.080.243**	**13.306.911.122**	**43.308.991.365**
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.029.351.541)	**(1.029.351.541)**
Số dư tại 31.12.2019	**30.002.080.243**	**12.277.559.581**	**42.279.639.824**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.10.2019	**523.790.000.000**	**20.921.442.000**	**(878.000)**	**73.986.715.286**	**311.785.409.093**	**930.482.688.379**
Lợi nhuận trong kỳ					35.237.265.733	35.237.265.733
Trích lập quỹ ĐTPT				14.101.093.378	(14.101.093.378)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(15.511.202.716)	(15.511.202.716)
Trích thù lao HĐQT, BKS					(1.410.109.338)	(1.410.109.338)
Cổ tức được chia					(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Số dư tại 31.12.2019	**523.790.000.000**	**20.921.442.000**	**(878.000)**	**88.087.808.664**	**237.431.769.394**	**870.230.142.058**

Cổ phần:

	31.12.2019	01.01.2019
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ Cổ phần phổ thông	*52.378.915*	*52.378.915*
+ Cổ phiếu quỹ	*85*	*85*
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phần phổ thông	*52.378.915*	*52.378.915*
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 04 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số đầu kỳ và cuối kỳ		
	Cổ phần	%	VND
Cổ đông Nhà nước - Quỹ ĐTPT Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000
Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	52.379.000	**100**	**523.790.000.000**

26. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí gồm:

- Hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định" số 09/2014/SKHCN-HĐ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 37.905.670.482 đồng

- Dự án "Hoàn thiện quy trình công nghệ SX thuốc viên Indapamid" được cấp bởi Văn phòng các Chương trình trọng điểm

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.10.2019	**15.038.139.239**	**3.893.493.473**	**18.931.632.712**
Tăng trong kỳ	3.196.746.022		3.196.746.022
Sử dụng quỹ	(2.911.344.428)		(2.911.344.428)
Khấu hao TSCĐ		(348.058.351)	(348.058.351)
Số dư tại 31.12.2019	**15.323.540.833**	**3.545.435.122**	**18.868.975.955**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	**31.12.2019**	**01.01.2019**
- Đô la Mỹ ("USD")	1.598,95	66.330,46
- Euro ("EUR")	88,41	88,62

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	QUÍ 4.2019	**QUÍ 4.2018**
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**394.281.729.982**	**426.203.925.903**
Trong đó		
Doanh thu bán dược phẩm	315.273.296.734	349.945.773.798
Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	68.479.339.002	73.611.323.286
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.284.903.431	1.821.322.319
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	7.244.190.815	825.506.500
Các khoản giảm trừ doanh thu	**25.585.402.884**	**30.440.183.575**
Chiết khấu thương mại	18.125.568.719	29.458.910.678
Giảm giá hàng bán	6.747.723.846	-
Hàng bán bị trả lại	712.110.319	981.272.897
Doanh thu thuần	**368.696.327.098**	**395.763.742.328**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ 4.2019	QUÍ 4.2018
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm	185.009.141.883	217.182.984.969
Giá vốn bán vật tư, thiết bị y tế	61.172.562.764	69.971.097.716
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.722.262.673	1.530.875.497
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	6.861.676.809	500.382.484
Cộng	**255.765.644.129**	**289.185.340.666**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ 4.2019	QUÍ 4.2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.329.869.415	3.357.154.369
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.351.099.000	7.145.389.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	(249.191.243)	(91.721.642)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		89.566.701
Doanh thu hoạt động tài chính khác		30.842.771
Cộng	**9.431.777.172**	**10.531.231.199**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ 4.2019	QUÍ 4.2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.902.140.553	1.534.498.264
Chiết khấu thanh toán	798.052.516	1.037.918.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	290.730.390	28.606.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	34.951.332	-
Cộng	**4.025.874.791**	**2.601.023.394**

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	QUÍ 4.2019	QUÍ 4.2018
	VND	VND
Thu nhập khác	**178.407.324**	**73.154.503**
+ Thu nhập khác	178.407.324	73.154.503
Chi phí khác	**82.988.434**	**11.567.271**
+ Chi phí khác	82.988.434	11.567.271
Lợi nhuận khác	**95.418.890**	**61.587.232**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÍ 4.2019	QUÍ 4.2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**42.232.185.582**	**48.430.582.170**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	7.351.099.000	7.145.389.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	93.512.665	55.832.785
Thu nhập chịu thuế	**34.974.599.247**	**41.341.025.955**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.994.919.849**	**8.268.205.190**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập hiện hành cho kỳ hoạt động chỉ là số tạm tính, Công ty sẽ thực hiện tính toán và xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng trong kỳ báo cáo và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

✓ Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	Công ty nhận đầu tư có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Công ty con
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Công ty con
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Công ty con

✓ Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

Đầu tư vào Công ty con	Lũy kế tổng đầu tư đến 31.12.2019	Tổng đầu tư Quí 4.2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	120.114.078.798	57.826.845.486
- Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	6.527.582.400	
- Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	11.688.613.298	
- Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar	1.475.265.809	
Cộng	**139.805.540.305**	**15.652.480.877**
Cổ tức được chia trong kỳ		
- Công ty cổ phần cao su Bidiphar	7.145.389.000	

✓ Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	31.12.2019
	VND
Cổ tức phải trả	
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	10.477.432.500

Lê Thị Diệu Loan	Nguyễn Thị Mai Hoa	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020